

Quan niệm của Ph. Ăng-ghen về sự thống nhất giữa con người với tự nhiên và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay

Hoàng Thu Trang¹

¹ Viện Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
Email: trang.vientrietc@gmail.com

Nhận ngày 12 tháng 5 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 3 tháng 7 năm 2020.

Tóm tắt: Từ nửa cuối thế kỷ XIX, trong *Biện chứng của tự nhiên*, Ph. Ăng-ghen đã khẳng định con người là một bộ phận của tự nhiên, con người nằm trong lòng tự nhiên, do đó, mọi hành vi con người phá hủy tự nhiên, phá vỡ các quy luật của tự nhiên cũng là đang hủy hoại chính bản thân mình và con người phải trả giá đắt khi tự nhiên quay lại “trả thù” con người. Cho đến hiện nay, luận điểm này vẫn còn nguyên ý nghĩa và đang trở thành chỉ dẫn quan trọng đối với mọi quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, trong việc khắc phục tình trạng biến đổi khí hậu đang đe dọa trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng và cuộc sống của người dân do chính hành vi phá hủy tự nhiên của con người.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, con người, tự nhiên, Ph. Ăng-ghen.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: From the second half of the 19th century, in the *Dialectics of Nature*, F. Engels affirmed that man is a part of nature, and is in nature, therefore, all of his actions destroying nature, breaking the laws of nature, are also those destroying himself, and he shall pay a high price when nature strikes back on him. The significance of the point remains intact today and it is becoming an important guidance for every country in the world, including Vietnam, in dealing with climate change situation that is threatening directly people's health and lives, which is caused by behaviours of destroying nature by man himself.

Keywords: Climate change, people, nature, F. Engels.

Subject classification: Philosophy

1. Mở đầu

Không ít những học giả tư sản đã từng nhận xét rằng, khuyết điểm lớn nhất của triết học Mác – Lê-nin là đã loại bỏ giới tự nhiên ra khỏi sự quan tâm, nghiên cứu của mình; và rằng, các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lê-nin chỉ nhấn mạnh khả năng chinh phục, cải tạo giới tự nhiên của con người để phục vụ cuộc sống của mình mà không nhận thấy mối liên hệ chặt chẽ và sự tác động qua lại giữa con người với tự nhiên... Tuy vậy, khi nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, có thể khẳng định những nhận xét trên là hoàn toàn sai lầm và vô căn cứ. Thực tế cho thấy, mặc dù C. Mác và Ph. Ăng-ghen không dành trọn vẹn một tác phẩm nào để nói về mối quan hệ và sự tác động biện chứng qua lại giữa con người với tự nhiên, nhưng chủ đề này được các ông đề cập khá tập trung qua nhiều tác phẩm của mình.

Nhìn chung, cả C. Mác và Ph. Ăng-ghen đều nhấn mạnh rằng, con người và tự nhiên không chỉ có mối quan hệ chặt chẽ và sự tác động qua lại lẫn nhau, mà con người và tự nhiên là một thể thống nhất không thể tách rời được. Quan điểm này được C. Mác khẳng định thông qua luận điểm nổi tiếng trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* và sau này được Ph. Ăng-ghen tiếp tục bổ sung, phát triển, thể hiện rõ nét nhất trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* của ông. Bài viết này tập trung phân tích quan niệm của Ph. Ăng-ghen về sự thống nhất của con người với tự nhiên và sự vận dụng của Việt Nam hiện nay.

2. Quan niệm của Ph. Ăng-ghen về sự thống nhất giữa con người với tự nhiên

Bàn về mối quan hệ chặt chẽ và sự thống nhất giữa con người với giới tự nhiên, trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C. Mác đã đưa ra luận điểm: “Giới tự nhiên... là *thân thể vô cơ* của con người. Con người *sống* bằng giới tự nhiên. Như thế nghĩa là giới tự nhiên là *thân thể* của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại. Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên” [1, tr.135]. Với luận điểm này, C. Mác đã xác lập mối quan hệ hài hòa và sự thống nhất giữa con người với tự nhiên khi coi giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người và con người là một bộ phận của giới tự nhiên. Quan điểm này tiếp tục được Ph. Ăng-ghen khẳng định và bổ sung, phát triển.

Khi đề cập đến mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, Ph. Ăng-ghen đã phê phán gay gắt một quan niệm thịnh hành ở châu Âu trong nhiều thế kỷ đó là “cái quan niệm phi lý và trái tự nhiên về sự đối lập giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và giới tự nhiên, giữa linh hồn và thể xác” [2, tr.655]. Đồng thời với đó, ông cũng kịch liệt phê phán quan niệm tự nhiên chủ nghĩa về lịch sử - cái quan niệm coi “chỉ có tự nhiên mới tác động đến con người, chỉ có những điều kiện tự nhiên mới quyết định ở khắp mọi nơi sự phát triển lịch sử của con người”, Ph. Ăng-ghen cho rằng, “quan niệm ấy là phiến diện, nó quên rằng con người

cũng tác động trở lại tự nhiên, cải biến tự nhiên và tạo cho mình những điều kiện sinh tồn mới” [2, tr.720]. Những thành tựu vượt bậc của khoa học tự nhiên thế kỷ XIX đã cung cấp cho Ph. Ăng-ghen những luận cứ chính xác và thuyết phục để ông đi đến kết luận: con người là “một cơ thể phức tạp nhất mà giới tự nhiên sản sinh ra được” [2, tr.475]. Điều đó có nghĩa là sự xuất hiện của con người là một bước nhảy vọt về chất trong sự tiến hóa của tự nhiên, tiền đề vật chất đầu tiên quy định sự tồn tại của con người là giới tự nhiên. Yếu tố sinh học trong con người là điều kiện đầu tiên quy định sự tồn tại của con người. Và do đó, con người có nguồn gốc từ tự nhiên và là một bộ phận của giới tự nhiên, giới tự nhiên là “thân thể vô cơ” của con người, con người và tự nhiên là một thể thống nhất.

Bản thân sự gắn bó của con người với tự nhiên không chỉ là bởi con người có nguồn gốc từ tự nhiên, là một bộ phận của giới tự nhiên mà còn bởi sự phụ thuộc của con người vào tự nhiên như Ph. Ăng-ghen đã chỉ ra: giới tự nhiên cung cấp cho con người môi trường sống để sinh tồn, đồng thời “giới tự nhiên là cái cung cấp những vật liệu cho lao động biến thành của cải” [2, tr.641] để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của con người và của xã hội loài người. Do đó, chính nguồn gốc tự nhiên và sự phụ thuộc vào tự nhiên của con người đã khiến cho con người về bản tính không thể đối lập với tự nhiên và tách rời tự nhiên, bởi đơn giản là con người không thể tách rời khỏi chính cơ thể mình và cũng không thể tồn tại nếu nó ngừng trao đổi, ngừng liên hệ với tự nhiên.

Cho đến nay, người ta vẫn đánh giá rất cao những luận điểm này của triết học Mác, nhất là sự bổ sung, phát triển của Ph. Ăng-

ghen khi bàn về mối quan hệ thống nhất giữa con người với tự nhiên dựa trên những bằng chứng khoa học đáng tin cậy. Thậm chí, nhiều quan điểm còn cho rằng, luận điểm này của triết học Mác còn sâu sắc hơn cả quan niệm của một số nhà tư tưởng phương Đông cổ đại trước đây khi bàn về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Trong lịch sử tư tưởng phương Đông cổ đại, có một số nhà tư tưởng đặc biệt đề cao mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, chẳng hạn như Lão Tử, ông cho rằng con người và xã hội loài người chỉ có thể tồn tại nếu tuân theo những quy luật của tự nhiên, tức là khi con người thực sự nhận thức các quy luật của tự nhiên, và từ đó làm theo các quy luật của tự nhiên: “Người phỏng theo lẽ của đất, đất phỏng theo lẽ của trời, trời phỏng theo lẽ của đạo, đạo phỏng theo lẽ của tự nhiên” (*Đạo đức kinh*, Chương 25), nếu như con người không thuận theo đạo tự nhiên, đem ý chí và dục vọng của con người cưỡng ép vạn vật là trái với “đạo” thì tất yếu sẽ thất bại... Một số nhà tư tưởng phương Đông khác thì cho rằng con người và tự nhiên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau thông qua những quan niệm như “thiên nhân hợp nhất” hay “thiên nhân cảm ứng”... Mặc dù Lão Tử cũng như một số nhà tư tưởng phương Đông cổ đại khác ngay từ rất sớm đã nhận thức được mối quan hệ gắn bó giữa con người và tự nhiên, nhưng dấu sao trong quan niệm của những nhà tư tưởng này vẫn coi con người và tự nhiên là hai thực thể khác nhau, dù rằng, giữa hai thực thể này có mối quan hệ vô cùng chặt chẽ và tác động qua lại với nhau. Trong khi quan niệm triết học Mác chỉ ra rằng, con người sinh ra từ tự nhiên, là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, giới tự nhiên là “thân thể vô cơ”

của con người, có nghĩa là triết học Mác đã coi con người và tự nhiên là một thể thống nhất không thể tách rời chứ không phải là hai thực thể có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, và rõ ràng khi là một thực thể thì tính thống nhất sẽ cao hơn là hai thực thể có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nói về vấn đề này, trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Ph. Ăng-ghe-n đã khẳng định rằng: “Bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng tự nhiên” [2, tr.655].

Khi khẳng định con người là một bộ phận của giới tự nhiên, thuộc về giới tự nhiên, Ph. Ăng-ghe-n cũng đồng thời chỉ ra mọi hành vi mà con người tác động đến giới tự nhiên cũng là hành vi tác động đến chính bản thân mình, và rằng, mọi hành vi con người hủy hoại giới tự nhiên cũng chính là hủy hoại chính bản thân mình và con người sẽ phải trả giá cho điều đó. Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Ph. Ăng-ghe-n đã từng đưa ra cảnh báo: “Chúng ta không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi vì cứ mỗi lần chúng ta đạt được một thắng lợi, là mỗi lần giới tự nhiên trả thù lại chúng ta. Thật thế, mỗi thắng lợi, trước hết là đem lại cho chúng ta những kết quả mà chúng ta hằng mong muốn, nhưng đến lượt thứ hai, lượt thứ ba, thì nó lại gây ra những tác dụng hoàn toàn khác hẳn, không lường trước được, những tác dụng thường hay phá hủy tất cả những kết quả đầu tiên đó” [2, tr.654]. Để chứng minh cho cảnh báo này, Ph. Ăng-ghe-n cũng đã dẫn ra hàng loạt các ví dụ về việc con người phải trả giá cho hành động khai thác tự nhiên quá mức, tàn phá tự nhiên, làm trái các quy luật tự nhiên để thỏa mãn những nhu cầu và lợi ích của

mình khi giới tự nhiên quay lại “trả thù” chúng ta vì chính những hành động đó, chẳng hạn: “Ở Mêxôpôtami, ở Hy Lạp, ở Tiểu Á và ở các nơi khác, khi người ta phá rừng để làm đất cày cấy, thì không mấy khi họ nghĩ rằng làm như thế là họ đã tạo ra nguồn gốc sinh ra những mối tai họa hiện nay trong những nước đó, vì rằng khi phá rừng, họ đã hủy hoại những trung tâm chứa nước và giữ nước. Những người miền núi ở Italia, khi phá hoại các đám rừng tùng trên sườn phía nam dải núi Anpơ, trong lúc những đám rừng như thế được bảo vệ một cách chu đáo bên sườn núi phía bắc, thì họ không nghĩ rằng, làm như vậy là đã phá hoại việc chăn nuôi trên núi cao trong nước; và họ lại càng không nghĩ rằng như thế là họ đã làm cho các suối nước trên núi bị khô cạn suốt một phần lớn thời gian trong năm, và đến mùa mưa thì nước lũ của các khe suối đó lại tuôn xuống càng dữ dội hơn nữa, làm ngập cả đồng bằng. Những người đem khoai tây về trồng khắp nơi ở châu Âu không biết trước được rằng, cùng với những củ khoai hầm bột đó, họ cũng đem cả bệnh tràng nhạc về reo rắc ở khắp nơi nữa” [2, tr.654, 655]; “Khi đốt rừng trên các triền núi và lấy số phân tro đủ để bón cho một đời cây cà phê đem lại một số thu hoạch rất lớn, thì những người chủ đồn điền Tây Ba Nha ở Cu-ba có cần gì phải nghĩ rằng sau này, những trận mưa rào ở vùng nhiệt đới sẽ cuốn sạch lớp đất bên trên không có gì che chở và chỉ để lại những lớp đá trơ trụi” [2, tr.658] ...

Đây có thể coi là một trong những căn cứ vững chắc để phản bác những quan điểm cho rằng, triết học Mác, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n chỉ nhấn mạnh khả năng chinh phục, cải tạo tự nhiên của con người để phục vụ cho cuộc sống của mình mà không

nhận thấy sự tác động trở lại của tự nhiên đối với con người. Điều đó hoàn toàn không đúng, bởi trong khi nói đến vai trò và khả năng cải biến tự nhiên của con người, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác không bao giờ tuyệt đối hoá sự tác động của con người đối với tự nhiên, càng không coi con người là “chúa tể” của muôn loài mà từ đó có thể mặc sức tác động lên tự nhiên một cách tùy tiện, tự do theo ý muốn chủ quan của mình. Trái lại, cả C. Mác và Ph. Ăng-ghen đều luôn khẳng định rằng, con người là một bộ phận của giới tự nhiên, cho nên theo Ph.Ăng-ghen, “chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống ở bên ngoài giới tự nhiên” [2, tr.655]. Đây cũng là cơ sở thể hiện rõ sự khác nhau căn bản trong triết lý con người chinh phục tự nhiên của C. Mác và Ph. Ăng-ghen so với quan niệm của triết học phương Tây nói chung, khi triết học Mác luôn coi con người và tự nhiên là một thể thống nhất không thể tách rời.

3. Vận dụng quan niệm của Ăng-ghen về sự thống nhất giữa con người với tự nhiên ở Việt Nam hiện nay

Từ những phân tích trên, có thể thấy các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, C. Mác và Ph. Ăng-ghen, nhất là Ph. Ăng-ghen luôn nhấn mạnh sự thống nhất không thể tách rời giữa con người với tự nhiên. Từ đó, Ph. Ăng-ghen khẳng định, nếu con người can thiệp thô bạo vào tự nhiên, khai thác tự nhiên quá mức, không tính đến hoặc bất chấp các quy luật của tự nhiên thì con người tất yếu sẽ phải trả giá cho những hành động của mình khi giới tự nhiên quay

lại “trả thù” con người. Những cảnh báo này của Ph. Ăng-ghen cho đến hiện nay vẫn còn giữ nguyên ý nghĩa, nhất là khi loài người đang phải đối mặt với những thảm họa thiên nhiên do biến đổi khí hậu (tình trạng nóng lên toàn cầu, nước biển dâng...), tình trạng ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí, ...), ... bởi chính hành vi can thiệp thô bạo, phá hủy tự nhiên của con người. Và nó càng có ý nghĩa hơn đối với Việt Nam – một trong những quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương dễ bị tổn thương nhất thế giới trước những tác động to lớn của biến đổi khí hậu.

Theo đánh giá hàng năm về những nước chịu ảnh hưởng nặng nhất bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan giai đoạn 1997-2016, Việt Nam đứng thứ 5 về Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu năm 2018 và thứ 8 về Chỉ số rủi ro khí hậu dài hạn (CRI). Những hiện tượng thời tiết cực đoan đang ngày càng gia tăng về tần suất và thường khó dự đoán do hệ quả từ biến đổi khí hậu. Những kỷ lục mới vẫn được thiết lập mỗi năm khi các cụm từ “mưa lớn kỷ lục”, “nắng nóng kỷ lục”, “kỷ lục về lũ lụt”, “kỷ lục về hạn hán” đã và đang xuất hiện ngày càng phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Việt Nam trong những năm gần đây. Riêng năm 2017 được coi là năm kỷ lục về thảm họa thiên tai tại Việt Nam, với hơn 16 cơn bão, lũ lịch sử trái quy luật. Nhiệt độ trung bình tại miền Bắc và Bắc Trung Bộ Việt Nam hiện tại cao hơn từ 0,5-1,0°C so với nhiệt độ trung bình của các năm trước theo tính toán dựa trên dữ liệu cập nhật của 30 năm trở lại đây. Số cơn bão với sức gió đạt từ cấp 12 trở lên đã tăng nhẹ kể từ năm 1990 đến 2015. Những biến đổi trong nguồn nước (lượng mưa, mực nước sông) trong năm 2018

cũng tăng đáng kể so với mức trung bình của năm 2017. Năm 2018 đồng thời ghi nhận những con số kỉ lục về nhiệt độ trong vòng 46 năm qua tại Hà Nội, với nhiệt độ cao nhất có lúc đạt tới 42°C...

Biến đổi khí hậu cùng sự gia tăng của nhiệt độ, tình trạng nước biển dâng và những hệ lụy đi kèm đã và đang đe dọa trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng và cuộc sống của người dân Việt Nam. Theo Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu năm 2018, tỷ lệ tử vong do các hiện tượng thời tiết cực đoan ở Việt Nam năm 2016 là 161, đứng thứ 11 trên thế giới. Giá trị thiệt hại lên tới 4.037.704 triệu USD (tính theo sức mua tương đương - PPP), đứng thứ 5; thiệt hại bình quân GDP theo % là 0,6782, đứng thứ 10 trên thế giới... [4].

Đề cập đến các nguyên nhân dẫn đến tình trạng biến đổi khí hậu ở Việt Nam nói riêng, cũng như ở các quốc gia trên toàn thế giới, đang đe dọa trực tiếp đến cuộc sống của con người, các nhà khoa học khẳng định rằng nó do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn tới, nhưng về cơ bản, tình trạng này là do bản thân con người trong quá trình phát triển, nhất là phát triển kinh tế, đã can thiệp thô bạo vào tự nhiên, phá vỡ những quy luật vốn có của tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống và thỏa mãn những nhu cầu không ngừng tăng lên của mình (chẳng hạn, những đánh giá khoa học của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) cho thấy, việc tiêu thụ năng lượng do đốt nhiên liệu hóa thạch (than đá, dầu mỏ...) trong các ngành sản xuất năng lượng, công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng... đóng góp khoảng một nửa (46%) vào sự nóng lên toàn cầu, phá rừng nhiệt đới đóng góp khoảng 18%, sản xuất nông nghiệp khoảng 9%, các ngành sản xuất hóa chất (CFC, HCFC) khoảng

24%, còn lại (3%) là từ các hoạt động khác... [5]). Chính vì thế, để khắc phục tình trạng này, đã đến lúc chúng ta phải quay trở lại xem xét một cách nghiêm túc những cảnh báo được Ph. Ăng-ghe-n đặt ra từ thế kỷ XIX khi ông khẳng định con người là một bộ phận của giới tự nhiên, cho nên mọi hành vi con người phá hoại tự nhiên, phá vỡ các quy luật tự nhiên cũng là hành vi hủy hoại chính bản thân mình và con người sẽ phải trả giá cho điều đó.

Những giải pháp nhằm nỗ lực hạn chế tình trạng biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay cho thấy chúng ta đang tiếp cận đúng quan điểm của Ph. Ăng-ghe-n trong việc giải quyết vấn đề này từ chính góc độ điều chỉnh hành vi của con người đối với tự nhiên theo hướng giảm thiểu sự can thiệp thô bạo vào tự nhiên, phá vỡ các quy luật của tự nhiên của con người, chẳng hạn như:

Thứ nhất, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than đá, dầu mỏ...) – nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng nóng lên toàn cầu và tìm kiếm các nguồn năng lượng thay thế thân thiện môi trường như năng lượng gió, mặt trời, thủy triều... Hiện Chính phủ Việt Nam đang triển khai thực hiện Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 nhằm thực hiện một số mục tiêu: giảm nhẹ phát thải khí nhà kính như đã tuyên bố cam kết tại COP21 Paris là giảm khoảng 5% vào năm 2020 và nếu được sự hỗ trợ quốc tế về nguồn lực sẽ giảm khoảng 25% vào năm 2030; giảm sử dụng khoảng 40 triệu tấn than và 3,7 triệu tấn sản phẩm dầu vào năm 2030; tăng sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo từ khoảng 58 tỷ kWh năm 2015 lên khoảng 101 tỷ kWh vào năm 2020, khoảng 186 tỷ kWh vào năm 2030; tăng tỷ lệ số hộ gia đình có các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời

từ khoảng 4,3% năm 2015 lên khoảng 12% vào năm 2020, khoảng 26% vào năm 2030; tăng sản lượng nhiên liệu sinh học, đáp ứng khoảng 13% nhu cầu nhiên liệu của ngành giao thông vận tải vào năm 2030 [6]...

Thứ hai, ngăn chặn nạn phá rừng, tích cực trồng và chăm sóc rừng, nhằm khắc phục tình trạng diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp do nạn chặt phá rừng, khai thác gỗ trái phép, đốt rừng làm rẫy... Đây là một trong những giải pháp quan trọng để hạn chế lượng CO₂ thải vào môi trường, gây hiệu ứng nhà kính, làm trái đất nóng lên, kéo theo đó là hàng loạt các vấn đề về khí hậu, môi trường khác như mưa lũ, băng tan, ô nhiễm không khí... Để thực hiện giải pháp này, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách để bảo vệ rừng, ngăn chặn nạn phá rừng và khuyến khích việc trồng rừng.

Đại hội XII của Đảng đã xác định rõ cần phải “tăng cường bảo vệ và phát triển rừng bền vững, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng” và “coi bảo vệ và phát triển rừng là một giải pháp quan trọng tạo việc làm và nâng cao thu nhập”; đồng thời đề ra chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%. Trong đó tập trung một số nhiệm vụ chủ yếu như: đảm bảo 15% diện tích hệ sinh thái rừng bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn; đến năm 2020, tăng thêm khoảng 100.000 ha rừng đặc dụng; tăng cường năng lực thực thi pháp luật, giảm căn bản tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; chuyển hóa rừng... Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có kế hoạch cụ thể

hoàn thành toàn diện các nhiệm vụ tổng thể trên đây [7].

Mặc dù triển khai nhiều biện pháp để bảo vệ rừng và tăng tỷ lệ che phủ của rừng, tuy nhiên, tình trạng phá rừng, chiếm đất, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng vẫn diễn biến phức tạp. Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), chỉ trong hơn 5 năm từ năm 2012-2017, diện tích rừng tự nhiên đã bị mất do chặt phá rừng trái pháp luật chiếm 11%, 89% còn lại do chuyển mục đích sử dụng rừng tại những dự án được duyệt. Thực tế, diện tích rừng tự nhiên ở Việt Nam đang ngày càng suy giảm nhanh với tốc độ chóng mặt. Độ che phủ rừng ở nước ta hiện còn chưa đến 40%, diện tích rừng nguyên sinh còn khoảng 10% [8]... Điều đó đòi hỏi chúng ta cần phải xây dựng và thực hiện quyết liệt các giải pháp đồng bộ để ngăn chặn nạn phá rừng, đẩy mạnh việc trồng rừng, bảo vệ rừng nhằm hạn chế tối đa lượng khí CO₂ thải ra môi trường – một trong những nguyên nhân khiến trái đất nóng lên dẫn đến tình trạng biến đổi khí hậu.

Thứ ba, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Mặc dù trong những năm qua, Việt Nam luôn là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, song sự tăng trưởng đó lại chủ yếu dựa vào các yếu tố như vốn, lao động giá rẻ, đất đai, khai thác tài nguyên, khoáng sản sẵn có. Hệ quả tất yếu của mô hình tăng trưởng kinh tế này là sự khan hiếm, cạn kiệt các loại nguyên nhiên liệu tự nhiên, môi trường thiên nhiên ngày càng bị hủy hoại, hệ cân bằng sinh thái bị phá vỡ, dẫn đến tình trạng biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường

đe dọa trực tiếp đến cuộc sống của người dân, khiến chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế không cao... Thực tế đó đòi hỏi chúng ta phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bổ sung mục tiêu bảo vệ tài nguyên, môi trường, phát triển “kinh tế xanh” (“Nền kinh tế xanh là nền kinh tế nâng cao đời sống của con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái. Nói một cách đơn giản, nền kinh tế xanh có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hướng tới công bằng xã hội” [3]) nhằm nâng chất lượng, hiệu quả, tính bền vững của nền kinh tế.

Ngoài những giải pháp cơ bản trên, Việt Nam cũng đồng thời triển khai nhiều giải pháp khác để từng bước hạn chế tình trạng biến đổi khí hậu xuất phát từ sự điều chỉnh hành vi của con người đối với tự nhiên, ví dụ như: sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng (điện, xăng dầu, than củi...) cùng các tài nguyên (nước ngọt, rừng, tài nguyên sinh học, khoáng sản...) trong sản xuất và sinh hoạt; cải tạo nâng cấp hạ tầng như tăng cường hệ thống bảo ôn, xây dựng các loại nhà thân thiện môi trường... nhằm tiết kiệm nhiên liệu và giảm phát thải khí nhà kính; tăng cường sử dụng các phương tiện giao thông công cộng để hạn chế khí thải ra môi trường...

Trong khi những giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu (chẳng hạn: để ứng phó với tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn do nước biển dâng ở đồng bằng sông Cửu Long, người nông dân đã chủ động chuyển cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây

sử dụng ít nước, hoặc chuyển đổi diện tích trồng lúa sang nuôi thủy sản ở vùng ngập mặn...) chỉ là giải pháp tình thế thì những giải pháp trên đây có thể coi là giải pháp căn cốt để từng bước hạn chế tận gốc tình trạng biến đổi khí hậu đang gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng và cuộc sống của người dân Việt Nam. Trên thực tế, những giải pháp này đang từng bước chứng tỏ được những hiệu quả to lớn của nó.

4. Kết luận

Hướng tới kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Ph. Ăng-ghen (28/11/1820–28/11/2020), có thể nhận thấy, đến nay những quan điểm của Ph. Ăng-ghen về sự thống nhất giữa con người với tự nhiên khi chỉ rằng con người là một bộ phận của giới tự nhiên, mọi hành vi mà con người hủy hoại tự nhiên, phá vỡ các quy luật tự nhiên là đang hủy hoại bản thân mình và con người sẽ phải trả giá cho điều đó vẫn còn có ý nghĩa và tính thời sự của nó. Đây cũng là những chỉ dẫn quan trọng để mọi quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đưa ra các giải pháp hạn chế tình trạng biến đổi khí hậu đang đe dọa trực tiếp cuộc sống của con người từ góc độ thay đổi chính hành vi ứng xử của con người với giới tự nhiên. Thực tế, những giải pháp Việt Nam đang thực hiện để hạn chế tận gốc tình trạng biến đổi khí hậu cũng đã chỉ ra rằng, nếu chúng ta không điều chỉnh hành vi của mình, không thay đổi cách ứng xử của mình với tự nhiên để vừa đảm bảo khai thác tự nhiên phục vụ cho cuộc sống, vừa phải tuân theo các quy luật của tự nhiên để bảo vệ tự nhiên như bảo vệ

chính “thân thể” của mình thì chắc chắn chúng ta sẽ phải trả giá đắt khi tự nhiên quay lại “trả thù” chúng ta. Đúng như Ph. Ăng-ghen đã khẳng định: “Tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên là ở chỗ, chúng ta khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được các quy luật đó một cách chính xác. Và trên thực tế, chúng ta học hỏi để ngày càng hiểu được một cách chính xác hơn những quy luật đó, và biết được những hậu quả gần gũi cũng như xa xôi của những sự can thiệp tích cực của chúng ta vào trong tiến trình bình thường của các sự vật trong giới tự nhiên” [2, tr.655].

Tài liệu tham khảo

- [1] C. Mác và Ph. Ăng-ghen (1994), *Toàn tập*, t.42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] C. Mác và Ph. Ăng-ghen (2002), *Toàn tập*, t.20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam (2018), *Kinh tế xanh cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [4] “Biến đổi khí hậu” <https://vietnam.opendevelopmentmekong.net/vi/topics/climate-change/>, truy cập ngày 17 tháng 1 năm 2019.
- [5] “Nguyên nhân gây ra Biến đổi khí hậu” <http://iasvn.org/chuyen-muc/Nguyen-nhan-gay-ra-Bien-doi-khi-hau-3727.html>, truy cập ngày 12 tháng 11 năm 2013.
- [6] “Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc: Việt Nam có đủ điều kiện để phát triển mạnh năng lượng tái tạo”, <https://www.evn.com.vn/d6/news/Thu-tuong-Nguyen-Xuan-Phuc-Viet-Nam-co-du-dieu-kien-de-phat-trien-manh-nang-luong-tai-tao-6-12-21814.aspx>, truy cập ngày 7 tháng 6 năm 2018.
- [7] “Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng”, <http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Tang-cuong-cong-tac-quan-ly-bao-ve-ung/201711/22705.vgp>, truy cập ngày 3 tháng 1 năm 2017.
- [8] Kim Yến, “Góc nhìn đại biểu: giải pháp nào cho vấn nạn phá rừng”, <http://quochoi.vn/hoatdongdbqh/Pages/tin-hoat-dong-dai-bieu.aspx?ItemID=44130>, truy cập ngày 27 tháng 2 năm 2020.